

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-39



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên	
Ông Đào Đức Phong	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Hồng Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Văn Trường	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/06/2020
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 250820.006/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Mục số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu nhân viên vượt khoản công trình số tiền là 17,95 tỷ VND. Trong đó, một số khoản phải thu nhân viên vượt khoản tại Công ty TNHH MTV Sông Đà E&C với tổng giá trị 15,86 tỷ VND không thể xác nhận được số dư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Vì vậy, chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đánh giá về sự phù hợp của các khoản công nợ nêu trên cũng như ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>542.646.198.868</b>	<b>624.262.212.699</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.771.742.881	4.012.490.125
111	1. Tiền		3.771.742.881	4.012.490.125
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.565.616.565	332.704.822.243
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	269.095.774.269	299.495.132.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.728.311.570	6.598.824.392
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	43.142.522.980	44.027.701.753
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(17.400.992.254)	(17.416.836.717)
140	IV. Hàng tồn kho	9	233.537.319.011	280.914.012.381
141	1. Hàng tồn kho		233.537.319.011	280.914.012.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.771.520.411	6.630.887.950
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	948.353.537	539.854.282
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.633.931.208	5.638.085.929
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		189.235.666	452.947.739
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.031.931.485</b>	<b>50.966.640.808</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.560.411.553	1.682.629.844
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.560.411.553	1.682.629.844
220	II. Tài sản cố định		39.880.252.701	40.083.288.957
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	39.880.252.701	40.083.288.957
222	- Nguyên giá		193.918.528.896	194.514.880.618
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(154.038.276.195)	(154.431.591.661)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.481.800	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.481.800	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(585.000.000)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.961.785.431	8.600.722.007
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.961.785.431	8.600.722.007
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>591.678.130.353</b>	<b>675.228.853.507</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>405.080.956.203</b>	<b>487.316.439.381</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>395.523.122.982</b>	<b>465.639.483.017</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	105.090.647.186	138.367.477.943
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	58.694.687.916	92.894.601.502
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.575.993.901	17.937.681.739
314	4. Phải trả người lao động		9.570.110.140	13.487.199.043
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.537.036.821	16.876.965.641
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	15.186.049.801	13.615.730.002
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	175.842.439.976	172.431.669.906
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.157.241	28.157.241
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.557.833.221</b>	<b>21.676.956.364</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	9.023.628.231	20.969.010.860
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		534.204.990	707.945.504
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>186.597.174.150</b>	<b>187.912.414.126</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>186.597.174.150</b>	<b>187.912.414.126</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.689.334.093)	(4.374.094.117)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(4.432.591.629)	6.448.026.109
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.256.742.464)	(10.822.120.226)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>591.678.130.353</b>	<b>675.228.853.507</b>

Phan Thị Chuyên  
Người lậpPhạm Thị Dinh  
Kế toán trưởng  
Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	208.196.396.196	145.662.017.734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.196.396.196	145.662.017.734
11	4. Giá vốn hàng bán	21	187.267.449.982	117.027.127.090
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.928.946.214	28.634.890.644
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.914.519	5.928.160
22	7. Chi phí tài chính	23	6.850.150.351	10.273.423.505
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.747.618.900	10.105.095.620
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	2.439.207.492	2.541.389.860
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.077.428.169	12.922.464.462
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(433.925.279)	2.903.540.977
31	12. Thu nhập khác	26	1.335.087.040	46.512.461
32	13. Chi phí khác	27	1.086.437.124	662.400.577
40	14. Lợi nhuận khác		248.649.916	(615.888.116)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(185.275.363)	2.287.652.861
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.071.467.101	1.952.768.342
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.256.742.464)	334.884.519
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.256.742.464)	334.884.519
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(87)	23

  
Phan Thị Chuyên  
Người lập

  
Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(185.275.363)	2.287.652.861
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.947.736.256	4.242.938.586
03	- Các khoản dự phòng		(189.584.977)	(705.601.393)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.104.815	168.327.885
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.144.018.920)	(5.928.160)
06	- Chi phí lãi vay		6.747.618.900	10.105.095.620
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.224.580.711	16.092.485.399
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.545.135.226	32.946.433.094
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.376.693.370	(16.577.050.295)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.459.484.477)	46.665.215.944
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.230.437.321	(2.003.662.020)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.747.618.900)	(10.179.890.141)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.959.911.290)	(5.164.988.009)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.497.512)	(429.890.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.149.334.449	61.348.653.481
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.774.181.800)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.140.104.401	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.914.519	5.928.160
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.630.162.880)	5.928.160
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.630.574.214	93.534.045.951
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76.213.291.588)	(159.485.367.967)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(177.201.439)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.759.918.813)	(65.951.322.016)


**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(240.747.244)	(4.596.740.375)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.012.490.125	14.842.988.307
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.771.742.881</u>	<u>10.246.247.932</u>


Phan Thị Chuyên  
Người lập

Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - công ty con có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là thi công, lắp đặt các công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 02% đến 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành ước tính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

**2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thụ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### 2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**2.25 . Thông tin bộ phận**

Doanh thu hoạt động xây lắp và kinh doanh bất động sản chiếm toàn bộ tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Mặt khác, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.784.306.691	2.022.427.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.987.436.190	1.990.062.480
	<u><b>3.771.742.881</b></u>	<u><b>4.012.490.125</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(585.000.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Drinh (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM (ii)	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>(585.000.000)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 30/06/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 88/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/06/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	38.688.570.748	-	38.688.570.748	-
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	22.446.005.783	-	28.844.162.467	-
Công ty CPTĐ Sông Đà Tây Nguyên	25.985.076.737	-	26.085.076.737	-
Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	18.510.567.949	(5.844.230.501)
Phải thu khách hàng khác	163.465.553.052	(5.297.658.787)	187.366.754.914	(5.297.658.787)
	<b>269.095.774.269</b>	<b>(11.141.889.288)</b>	<b>299.495.132.815</b>	<b>(11.141.889.288)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>99.186.399.373</b>	<b>-</b>	<b>114.430.398.654</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Nam Phúc An	2.579.554.396	-	1.942.852.493	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
Các đối tượng khác	2.781.069.592	(350.420.287)	3.288.284.317	(362.956.996)
	<b>6.728.311.570</b>	<b>(1.718.107.869)</b>	<b>6.598.824.392</b>	<b>(1.730.644.578)</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>105.000.000</b>	<b>-</b>	<b>105.000.000</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	14.647.186.975	-	15.611.584.168	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi <sup>(1)</sup>	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.079.786.338	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	647.985.951	-	647.985.951	-
Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán <sup>(2)</sup>	17.950.508.592	(1.367.670.893)	18.900.704.031	(1.367.670.893)
Phải thu khác	6.711.187.508	-	5.694.103.399	(3.307.754)
	<b>43.142.522.980</b>	<b>(4.540.995.097)</b>	<b>44.027.701.753</b>	<b>(4.544.302.851)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.560.411.553	-	1.682.629.844	-
	<b>1.560.411.553</b>	<b>-</b>	<b>1.682.629.844</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>882.734.201</b>	<b>-</b>	<b>882.734.201</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

<sup>(1)</sup> Các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện đi thi công công trình đã quá hạn thanh toán.

<sup>(2)</sup> Các khoản phải thu nhân viên do vượt quá giá trị quyết toán công trình.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty Xây dựng Công trình giao thông 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	8.259.616.884	183.396.499	8.524.678.842	432.613.994
	<b>17.584.388.753</b>	<b>183.396.499</b>	<b>17.849.450.711</b>	<b>432.613.994</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.585.135.878	-	9.908.741.789	-
Công cụ, dụng cụ	1.178.977.374	-	2.517.339.855	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	14.649.038.459	-	20.760.310.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp <sup>(1)</sup>	127.793.160.698	-	158.649.181.343	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản <sup>(2)</sup>	69.130.057.072	-	82.798.206.036	-
Thành phẩm	9.298.513.530	-	4.377.796.984	-
Hàng hoá <sup>(3)</sup>	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	<b>233.537.319.011</b>	<b>-</b>	<b>280.914.012.381</b>	<b>-</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:**

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp chủ yếu là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1 <sup>(*)</sup>	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.485.767.244	36.903.195.185
- Công trình Cải tạo nâng cấp đường Tiến Thịnh	211.860.000	10.591.631.805
- Công trình Đường giao thông Khu tưởng niệm Chu Văn An	9.860.735.566	9.860.735.566
- Công trình Nhà máy thép Hòa Phát - Quảng Ngãi	9.631.206.804	10.915.638.238
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	5.292.387.383	4.218.384.388
- Các công trình khác	46.348.430.876	60.196.823.336
	<b>127.793.160.698</b>	<b>158.649.181.343</b>

(\*) Đây là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(2): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên <sup>(i)</sup>	63.187.686.822	67.858.758.365
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình <sup>(ii)</sup>	5.942.370.250	14.939.447.671
	<b>69.130.057.072</b>	<b>82.798.206.036</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin liên quan đến các dự án:**

(i) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 4072/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn thực hiện đến hết năm 2020. Hiện tại dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

Đến ngày 30/06/2020, Công ty đang thế chấp 15 lô đất, giá trị thế chấp 37.846.060.000 VND, diện tích 2.132,7m<sup>2</sup> thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng để cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội.

(ii) Dự án với quy mô tổng cộng là 14.725 m<sup>2</sup> với mục tiêu xây dựng hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhà trẻ, nhà văn hóa, phù hợp với kiến trúc quy hoạch đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo thêm quỹ đất ở đô thị cho nhân dân trong khu vực thành phố Hòa Bình tại vị trí tổ 13, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại dự án đang thực hiện kinh doanh bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(3): Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	930.559.377	539.854.282
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.794.160	-
	<u><b>948.353.537</b></u>	<u><b>539.854.282</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.791.441.915	5.171.412.439
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	829.663.616	1.791.990.185
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.340.679.900	1.637.319.383
	<u><b>6.961.785.431</b></u>	<u><b>8.600.722.007</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	15.354.101.178	114.854.201.419	63.856.747.636	449.830.385	194.514.880.618
- Mua trong kỳ	-	3.744.700.000	-	-	3.744.700.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(4.195.770.770)	(65.280.952)	(4.341.051.722)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>118.518.901.419</b>	<b>59.660.976.866</b>	<b>384.549.433</b>	<b>193.918.528.896</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.500.465.069	87.815.252.423	58.885.138.672	230.735.497	154.431.591.661
- Khấu hao trong kỳ	240.941.664	2.297.036.904	1.190.662.800	219.094.888	3.947.736.256
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80.000.000)	(4.195.770.770)	(65.280.952)	(4.341.051.722)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.741.406.733</b>	<b>90.032.289.327</b>	<b>55.880.030.702</b>	<b>384.549.433</b>	<b>154.038.276.195</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.853.636.109	27.038.948.996	4.971.608.964	219.094.888	40.083.288.957
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.612.694.445</b>	<b>28.486.612.092</b>	<b>3.780.946.164</b>	<b>-</b>	<b>39.880.252.701</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.577.556.292 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.066.598.342 đồng.

23) HẠN  
JAN  
IP HA

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	10.808.834.259	10.808.834.259	35.530.584.528	35.530.584.528
Công ty TNHH Anh Nguyễn	8.994.364.198	8.994.364.198	5.463.509.201	5.463.509.201
Phải trả các đối tượng khác	85.287.448.729	85.287.448.729	97.373.384.214	97.373.384.214
	<b>105.090.647.186</b>	<b>105.090.647.186</b>	<b>138.367.477.943</b>	<b>138.367.477.943</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>2.422.303.355</b>	<b>2.422.303.355</b>	<b>2.384.737.383</b>	<b>2.384.737.383</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	7.608.532.666	11.221.034.866
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.209.694.902	9.701.784.142
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	-	6.174.428.316
Công ty TNHH Hà Thành	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	713.079.879	2.978.839.563
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	38.085.486.468	53.449.485.402
Người mua trả tiền trước dự án Hòa Bình	-	717.014.384
Các khách hàng khác	5.077.894.001	8.652.014.829
	<b>58.694.687.916</b>	<b>92.894.601.502</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
	<b>1.439.234.923</b>	<b>3.013.457.691</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	362.285.943	6.447.000
- Kinh phí công đoàn	806.135.292	447.127.501
- Bảo hiểm xã hội	2.089.294.520	984.801.484
- Bảo hiểm y tế	112.287.540	41.106.999
- Bảo hiểm thất nghiệp	46.809.057	22.186.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675	8.831.464.114
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
- Phải trả các đội thi công công trình	543.253.677	1.112.047.973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.580.392.784	1.179.219.818
	<b>15.186.049.801</b>	<b>13.615.730.002</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	263.712.073	7.166.284.522	5.692.956.516	4.599.423.345	-	7.996.105.620						
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	189.235.666	4.911.940.537	1.071.467.101	3.959.911.290	189.235.666	2.023.496.348						
Thuế Thu nhập cá nhân	-	164.635.465	69.133.160	86.598.394	-	147.170.231						
Thuế Tài nguyên	-	3.199.886.690	1.849.117.039	672.965.447	-	4.376.038.282						
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	92.332.717	5.044.470.023	4.496.217.598	-	640.585.142						
Các loại thuế khác	-	-	8.747.653	8.747.653	-	-						
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.402.601.808	2.124.042.402	1.134.045.932	-	3.392.598.278						
	<b>452.947.739</b>	<b>17.937.681.739</b>	<b>15.859.933.894</b>	<b>14.957.909.659</b>	<b>189.235.666</b>	<b>18.575.993.901</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.137.002.239	4.126.423.100		
- Công trình Cải tạo, mở rộng đường Đỗ Xuân Hợp	2.023.291.047	6.207.242.374		
- Công trình Khu đô thị Nam An Khánh	1.776.638.769	-		
- Công trình Hòa Phát	127.605.033	1.311.753.600		
- Chi phí thuế máy phục vụ khai thác mỏ đá Trung Mẫu	537.563.212	-		
- Chi phí phải trả khác	5.934.936.521	5.231.546.567		
	<b>12.537.036.821</b>	<b>16.876.965.641</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**17 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	129.364.328.975	129.364.328.975	50.297.152.910	50.788.571.637	128.872.910.248	128.872.910.248
- Vay ngắn hạn cá nhân	327.875.343	327.875.343	14.450.000.000	327.875.343	14.450.000.000	14.450.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	42.739.465.588	42.739.465.588	15.035.528.748	25.255.464.608	32.519.529.728	32.519.529.728
	<b>172.431.669.906</b>	<b>172.431.669.906</b>	<b>79.782.681.658</b>	<b>76.371.911.588</b>	<b>175.842.439.976</b>	<b>175.842.439.976</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn ngân hàng	63.708.476.448	63.708.476.448	2.931.526.119	25.096.844.608	41.543.157.959	41.543.157.959
	<b>63.708.476.448</b>	<b>63.708.476.448</b>	<b>2.931.526.119</b>	<b>25.096.844.608</b>	<b>41.543.157.959</b>	<b>41.543.157.959</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(42.739.465.588)	(42.739.465.588)	(15.035.528.748)	(25.255.464.608)	(32.519.529.728)	(32.519.529.728)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>20.969.010.860</b>	<b>20.969.010.860</b>			<b>9.023.628.231</b>	<b>9.023.628.231</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 30/06/2020	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					128.872.910.248	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/177560/HHHTD ngày 17/11/2019	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp	31/08/2020	Theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	39.130.766.875	Tài sản đảm bảo.
2	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/177912/HHTD ngày 28/11/2019	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	31/07/2020	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	89.742.143.373	Tài sản đảm bảo.
	Các khoản vay cá nhân					<b>14.450.000.000</b>	
	Theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Số tiền vay theo từng hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Vay vốn để thực hiện Dự án KĐT Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	12 tháng	11,5%/năm	14.450.000.000	Tín chấp.
	<b>Tổng cộng</b>					<b>143.322.910.248</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:**

Đơn vị tính: VND

TT	Ngân hàng/Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ tại 30/06/2020	Nợ phải trả trong 12 tháng tới	Hình thức bảo đảm
1	Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD - OCB- DN ngày 11/07/2017	6.900.000.000	Mua ô tô tài phục vụ thi công	60 tháng	10,55%/năm	24.948.794.728	19.790.585.497	Tài sản đảm bảo.
			Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên	36 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.791.413.219	3.791.413.219	Tài sản đảm bảo.
2	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016	80.000.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bán Vẽ	15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoan vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;	Lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0,85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB	11.796.144.231	11.796.144.231	Tài sản đảm bảo.
			Đầu tư mua hệ thống giáo chống Ringlok(7000m2) và 04 vận thăng hàng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	60 tháng	10,5% đến hết ngày 30/06/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần	506.380,96 USD tương đương với 11.796.144.231 VND	506.380,96 USD tương đương với 11.796.144.231 VND	Tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐT D ngày 16/11/2018	3.164.000.000	Đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực thiết bị sản xuất kinh doanh của Công ty	60 tháng	10,5% đến hết ngày 30/06/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần	4.798.219.000	932.800.000	Tài sản đảm bảo.
			Đầu tư mua hệ thống giáo chống Ringlok(7000m2) và 04 vận thăng hàng phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty	60 tháng	10,5% đến hết ngày 31/12/2020 và các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần	2.214.800.000	632.800.000	Tài sản đảm bảo.
<b>Tổng cộng</b>						<b>41.543.157.959</b>	<b>32.519.529.728</b>	







**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.831.464.114	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	8.654.121.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	8.654.121.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(177.201.439)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(177.201.439)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.654.121.600</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<u>24.957.109.862</u>	<u>24.957.109.862</u>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	55.317.238.484	45.444.516.661
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	26.377.563.682	30.837.014.820
Doanh thu hoạt động xây lắp	123.655.720.637	66.477.439.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	2.845.873.393	2.903.046.685
	<b>208.196.396.196</b>	<b>145.662.017.734</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>	<b>7.016.776.978</b>	<b>36.685.525.974</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	43.681.255.315	29.478.334.844
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	20.510.530.319	24.635.403.981
Giá vốn hoạt động xây lắp	118.097.770.699	59.146.952.289
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	4.977.893.649	3.766.435.976
	<b>187.267.449.982</b>	<b>117.027.127.090</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.914.519	5.928.160
	<b>3.914.519</b>	<b>5.928.160</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.747.618.900	10.105.095.620
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	54.426.636	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	48.104.815	168.327.885
	<b>6.850.150.351</b>	<b>10.273.423.505</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.630.843	705.386.226
Chi phí nhân công	1.354.477.932	1.317.244.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.098.717	518.759.607
	<b>2.439.207.492</b>	<b>2.541.389.860</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543.859.685	801.018.455
Chi phí nhân công	7.457.495.174	7.327.609.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.580.733	406.717.401
Thuế, phí, lệ phí	264.272.709	345.732.052
Hoàn nhập dự phòng	(15.844.463)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.403.680.695	1.589.140.043
Chi phí khác bằng tiền	2.010.383.636	2.452.246.855
	<b>12.077.428.169</b>	<b>12.922.464.462</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.140.104.401	-
Thu nhập khác	194.982.639	46.512.461
	<b>1.335.087.040</b>	<b>46.512.461</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	962.446.215	637.148.671
Chi phí khác	123.990.909	25.251.906
	<b>1.086.437.124</b>	<b>662.400.577</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.071.467.101	1.783.129.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	169.639.237
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.071.467.101</b>	<b>1.952.768.342</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.722.704.871	9.710.819.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.959.911.290)	(5.164.988.009)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.834.260.682</b>	<b>6.498.600.242</b>

1001  
CỔ T  
BÁCH N  
HÀNG T  
AC  
DAN F

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(1.256.742.464)	334.884.519
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.256.742.464)	334.884.519
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(87)</b>	<b>23</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.952.293.691	57.733.930.987
Chi phí nhân công	32.713.673.565	30.468.781.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.947.736.256	4.242.938.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.944.348.738	46.153.409.852
Chi phí khác bằng tiền	5.813.447.868	4.930.951.953
	<b>156.371.500.118</b>	<b>143.530.012.698</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	3.771.742.881	-	4.012.490.125	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.798.708.802	(15.682.884.385)	345.205.464.412	(15.686.192.139)
	<b>317.570.451.683</b>	<b>(15.682.884.385)</b>	<b>349.217.954.537</b>	<b>(15.686.192.139)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay và nợ	184.866.068.207	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	120.276.696.987	151.983.207.945
Chi phí phải trả	12.537.036.821	16.876.965.641
	<b>317.679.802.015</b>	<b>362.260.854.352</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi cơ hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền	3.771.742.881	-	-	3.771.742.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	296.555.412.864	1.560.411.553	-	298.115.824.417
	<b>300.327.155.745</b>	<b>1.560.411.553</b>	<b>-</b>	<b>301.887.567.298</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền	4.012.490.125	-	-	4.012.490.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.836.642.429	1.682.629.844	-	329.519.272.273
	<b>331.849.132.554</b>	<b>1.682.629.844</b>	<b>-</b>	<b>333.531.762.398</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	175.842.439.976	9.023.628.231	-	184.866.068.207
Phải trả người bán, phải trả khác	120.276.696.987	-	-	120.276.696.987
Chi phí phải trả	12.537.036.821	-	-	12.537.036.821
	<b>308.656.173.784</b>	<b>9.023.628.231</b>	<b>-</b>	<b>317.679.802.015</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	172.431.669.906	20.969.010.860	-	193.400.680.766
Phải trả người bán, phải trả khác	151.983.207.945	-	-	151.983.207.945
Chi phí phải trả	16.876.965.641	-	-	16.876.965.641
	<b>341.291.843.492</b>	<b>20.969.010.860</b>	<b>-</b>	<b>362.260.854.352</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con cùng tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	Ban quản lý trực thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>7.016.776.978</b>	<b>36.685.525.974</b>
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	5.564.741.885	30.570.159.610
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.452.035.093	6.115.366.364
<b>Mua hàng</b>	<b>37.565.972</b>	<b>35.323.306</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	37.565.972	35.323.306

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>99.186.399.373</b>	<b>114.430.398.654</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	123.722.690	14.367.234.704
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	614.716.841	614.716.841
Ban điều hành dự án Thủy điện Hủa Na	383.060.480	383.060.480
Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	3.907.892.145
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	872.955.267	872.955.267
Ban điều hành gói thầu số 4	1.012.673.353	1.012.672.543
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	12.725.550.478	12.725.550.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.287.016.957	3.287.016.957
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	123.487.248
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	25.985.076.737	26.085.076.737
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	11.461.676.429	12.362.164.506

101  
CỔ  
ĐƠN  
-NG  
A  
VA

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp):

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	105.000.000	105.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>882.734.201</b>	<b>882.734.201</b>
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	647.985.951	647.985.951
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	234.748.250	234.748.250
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2.422.303.355</b>	<b>2.384.737.383</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	259.924.080	222.358.108
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.897.401.344	1.897.401.344
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	156.415.889	156.415.889
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.439.234.923</b>	<b>3.013.457.691</b>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	379.359.108
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	1.439.234.923	2.634.098.583

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	173.358.081	177.305.763
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	529.398.265	487.044.415

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Phan Thị Chuyên  
Người lập

Phạm Thị Dinh  
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2020